

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC
(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh doanh
Khí hóa lỏng Miền Bắc)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32



02
Ô
CÔ
H D
IẾ
GI

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc – trước đây là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 26 tháng 7 năm 2017, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc đổi tên thành Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông Trịnh Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



3
V
P
O
N
Y

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Số: 231 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc – nay là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472.076.139.058	519.912.982.639
I. Tiền	110	4	22.941.153.481	32.530.639.728
1. Tiền	111		22.941.153.481	32.530.639.728
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	16.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.901.408.322	364.565.230.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	335.648.680.809	385.370.265.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.740.213.884	7.267.514.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.763.542.874	16.178.479.277
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(44.251.029.245)	(44.251.029.245)
IV. Hàng tồn kho	140	9	52.911.936.233	52.575.033.746
1. Hàng tồn kho	141		52.911.936.233	52.575.033.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.321.641.022	54.242.079.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.313.805.225	2.008.526.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		65.323.677.188	48.786.887.454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.684.158.609	3.446.664.950

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		778.165.219.095	789.884.381.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.433.061.354	17.433.061.354
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	17.433.061.354	17.433.061.354
II. Tài sản cố định	220		452.615.279.713	461.572.391.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	450.081.083.694	458.981.179.423
- Nguyên giá	222		678.796.619.037	667.777.681.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.715.535.343)	(208.796.502.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.534.196.019	2.591.211.972
- Nguyên giá	228		4.077.046.456	4.037.046.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.542.850.437)	(1.445.834.484)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	24.133.968.680	24.515.433.300
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.172.285.049)	(790.820.429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	2.596.859.072	2.819.043.865
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.596.859.072	2.819.043.865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.920.000.000	11.920.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	36.920.000.000	36.920.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		269.466.050.276	271.624.451.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	269.466.050.276	271.624.451.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.250.241.358.153	1.309.797.363.675

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		863.694.257.658	927.863.123.975
I. Nợ ngắn hạn	310		774.379.037.697	837.898.350.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	386.892.221.612	510.174.848.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.775.693.195	246.871.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.629.930.715	1.181.096.260
4. Phải trả người lao động	314		9.115.513.464	14.136.277.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.036.442.968	4.489.429.508
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	865.371.671	865.371.671
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.644.550.370	20.644.770.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	361.419.313.702	286.159.685.227
II. Nợ dài hạn	330		89.315.219.961	89.964.773.734
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	24.623.492.788	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	64.691.727.173	64.529.817.686
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	379.448.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386.547.100.495	381.934.239.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	386.547.100.495	381.934.239.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.806.920.791	1.194.059.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.170.059.997	609.838.011
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.636.860.794	584.221.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.250.241.358.153	1.309.797.363.675


 Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu


 Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng


 Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.631.665.121.596	1.194.624.241.532
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	1.631.665.121.596	1.194.624.241.532
3. Giá vốn hàng bán	11	25	1.391.577.489.698	1.072.124.290.530
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		240.087.631.898	122.499.951.002
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	959.229.785	5.253.532.029
6. Chi phí tài chính	22	28	8.056.423.123	5.814.780.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.015.638.898</i>	<i>5.688.464.238</i>
7. Chi phí bán hàng	25	29	201.157.154.052	94.572.188.006
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.893.978.509	16.346.239.660
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.939.305.999	11.020.274.484
10. Thu nhập khác	31		731.468.579	18.945.330
11. Chi phí khác	32		33.913.784	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		697.554.795	18.945.330
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.636.860.794	11.039.219.814
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	296.646.505
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.636.860.794	10.742.573.309
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	70	387

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.636.860.794	11.039.219.814
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.525.394.787	14.446.042.198
Các khoản dự phòng	03	-	227.280.809
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(695.459.217)	(5.253.532.029)
Chi phí lãi vay	06	8.015.638.898	5.688.464.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.482.435.262	26.147.475.030
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	36.247.156.985	231.612.119.902
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(336.902.487)	(35.907.712.902)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(138.257.796.310)	(211.386.489.401)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.853.122.273	(14.212.263.513)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.013.196.519)	(6.196.837.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.184.409)	(44.796.464)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.999.999)	(561.909.260)
Số dư Tiền và tương đương tiền tại thời điểm chấm dứt hoạt động của các công ty con, sáp nhập vào Công ty		-	12.577.702.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.093.365.204)	2.027.289.042
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.210.718.229)	(49.629.367.540)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.272.728	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.440.884.728	1.838.078.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.722.560.773)	(47.791.289.427)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.204.834.180.859	873.734.550.279
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.129.574.552.384)	(848.332.703.614)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.188.745)	(16.530.634.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.226.439.730	8.871.212.131
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.589.486.247)	(36.892.788.254)
Tiền đầu kỳ	60	32.530.639.728	90.264.447.515
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	22.941.153.481	53.371.659.261

Chị

Phạm Thị Diệu Thúy

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), (tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, thay đổi tên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 26 tháng 7 năm 2017), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 462 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 462).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có tất cả 12 chi nhánh, trong đó bao gồm 3 chi nhánh lớn sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các chi nhánh phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	(Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với quyền sử dụng đất, và 3 năm đối với phần mềm máy tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng; tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời hạn của hợp đồng thuê vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ – Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.295.199.801	3.786.767.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.645.953.680	28.743.871.749
	22.941.153.481	32.530.639.728

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 6,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.920.000.000	(25.000.000.000)	36.920.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)</i>	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT</i>	1.920.000.000	-	1.920.000.000	-

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	285.941.669.786	335.652.999.783
Công ty TNHH Dầu khí Gia Định	28.084.597.638	27.702.064.268
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.908.117.207	18.971.957.067
Công ty TNHH Tú An	15.212.286.500	34.223.168.714
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	11.832.459.341	10.697.668.812
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	11.795.524.503	10.388.691.369
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	4.923.803.004	6.338.390.156
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Bùi Nguyễn Gia Phát	4.585.724.778	14.663.640.731
Công ty TNHH Guangxi Yuchai PetroChemical	-	16.658.168.636
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	6.083.800.914
Các khách hàng khác	190.599.156.815	189.925.449.116
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	49.707.011.023	49.717.265.829
	335.648.680.809	385.370.265.612

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	5.590.078.092	1.531.612.638
Quý khen thưởng, phúc lợi tạm chi	62.357.759	4.872.192.828
Hàng vay trả	2.262.417.375	2.112.409.312
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	329.333.336	1.207.031.575
Hao hụt vận chuyển	1.123.088.360	1.076.684.241
Phải thu khác	3.396.267.952	5.378.548.683
	12.763.542.874	16.178.479.277
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	17.433.061.354	17.433.061.354
	17.433.061.354	17.433.061.354

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Đối tượng	73.026.473.455	28.775.444.210		72.956.315.901	28.705.286.656	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	23.544.824.068	Từ 1 năm đến 2 năm	47.089.648.144	23.544.824.072	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.908.117.207	3.711.313.723	Trên 3 năm	18.971.957.067	3.641.156.165	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	-	Trên 3 năm	919.712.205	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	965.969.508	289.790.852	Trên 3 năm	965.969.508	289.790.852	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	5.143.026.391	1.229.515.567	Từ 1 năm đến trên 3 năm	5.009.028.977	1.229.515.567	Từ 1 năm đến trên 3 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	11.072.403.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.779.271.964	-	2.059.618.303	-
Công cụ, dụng cụ	2.811.863.661	-	4.510.065.524	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.862.361.471	-	1.596.967.583	-
Thành phẩm	129.799.170	-	129.799.170	-
Hàng hóa	46.328.639.967	-	33.206.179.673	-
	52.911.936.233	-	52.575.033.746	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.313.805.225	2.008.526.652
	2.313.805.225	2.008.526.652
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (i)	163.409.495.638	169.746.939.775
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	88.102.010.825	78.108.230.634
Tiền lãi chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	7.000.000.000	8.000.000.000
Tiền thuế sử dụng khu đất Hascom	2.439.626.873	2.475.769.493
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.514.916.940	13.293.511.220
	269.466.050.276	271.624.451.122

(i) Khoản mục chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ biến động trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	169.746.939.775	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	-	173.455.121.778
Tăng trong kỳ	11.568.802.271	16.471.358.731
Kết chuyển vào chi phí	(17.906.246.408)	(20.179.540.734)
Số dư cuối kỳ	163.409.495.638	169.746.939.775

(ii) Phản ánh tiền lãi phát sinh còn phải phân bổ do chậm nộp tiền bán cổ phần lần đầu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi chậm nộp nêu trên cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian còn lại của Hệ thống hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc phân bổ như trên hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng của khoản tiền thu từ cổ phần hóa để lại Công ty trong giai đoạn 2007-2010.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	654.497.206	105.338.105	-	759.835.311
- Thuế GTGT đầu ra	654.497.206	105.338.105	-	759.835.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.760.697.270	-	-	2.760.697.270
Thuế thu nhập cá nhân	29.470.474	132.155.554	-	161.626.028
Thuế khác	2.000.000	-	-	2.000.000
Cộng	3.446.664.950	237.493.659	-	3.684.158.609

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	74.263.719	12.718.680.142	12.792.943.861	-
- Thuế GTGT đầu ra	74.263.719	12.718.680.142	12.792.943.861	-
Thuế nhập khẩu	-	5.252.164.587	4.611.111.089	641.053.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.184.409	-	44.184.409	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.062.648.132	1.822.847.458	1.896.618.373	988.877.217
Thuế khác	-	538.267.974	538.267.974	-
Cộng	1.181.096.260	20.331.960.161	19.883.125.706	1.629.930.715

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	266.416.191.308	359.177.004.535	13.871.705.563	3.382.776.269	24.930.003.889	667.777.681.564
Mua mới trong kỳ	-	-	660.777.691	344.568.182	-	1.005.345.873
XDCB hoàn thành	3.938.876.684	7.202.595.928	-	-	-	11.141.472.612
Phân loại lại	1.427.506.992	(1.427.506.992)	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.127.881.012)	-	-	(1.127.881.012)
Số dư cuối kỳ	271.782.574.984	364.952.093.471	13.404.602.242	3.727.344.451	24.930.003.889	678.796.619.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	90.509.260.705	97.524.515.472	12.615.626.304	2.332.246.834	5.814.852.826	208.796.502.141
Khấu hao trong kỳ	8.363.380.810	12.225.560.258	361.117.911	67.156.777	29.698.458	21.046.914.214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.127.881.012)	-	-	(1.127.881.012)
Số dư cuối kỳ	98.872.641.515	109.750.075.730	11.848.863.203	2.399.403.611	5.844.551.284	228.715.535.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	175.906.930.603	261.652.489.063	1.256.079.259	1.050.529.435	19.115.151.063	458.981.179.423
Tại ngày cuối kỳ	172.909.933.469	255.202.017.741	1.555.739.039	1.327.940.840	19.085.452.605	450.081.083.694

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 67.620.233.583 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 67.000.133.282 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.056.890.670	2.980.155.786	4.037.046.456
Mua mới trong kỳ	40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối kỳ	1.096.890.670	2.980.155.786	4.077.046.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	874.002.312	571.832.172	1.445.834.484
Khấu hao trong kỳ	54.442.299	42.573.654	97.015.953
Số dư cuối kỳ	928.444.611	614.405.826	1.542.850.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	182.888.358	2.408.323.614	2.591.211.972
Tại ngày cuối kỳ	168.446.059	2.365.749.960	2.534.196.019

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị khu đất nhận chuyển nhượng từ Xí nghiệp Gas Hascom của Chi nhánh Miền Trung với thời gian sử dụng là 20 năm.

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 828.890.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 696.890.670 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	25.306.253.729	25.306.253.729
Số dư cuối kỳ	25.306.253.729	25.306.253.729
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	790.820.429	790.820.429
Khấu hao trong kỳ	381.464.620	381.464.620
Số dư cuối kỳ	1.172.285.049	1.172.285.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	24.515.433.300	24.515.433.300
Tại ngày cuối kỳ	24.133.968.680	24.133.968.680

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 01 năm 2014.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	2.596.859.072	689.722.174
Trong đó:		
+) Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	-	588.343.265
+) Công trình khác	2.596.859.072	101.378.909
- Mua sắm tài sản cố định	-	2.129.321.691
	2.596.859.072	2.819.043.865

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	109.267.761.295	109.267.761.295	54.423.181.237	54.423.181.237
E1 Corporation	70.644.315.901	70.644.315.901	-	-
Công ty TNHH Super Gas	18.941.425	18.941.425	11.468.505.517	11.468.505.517
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	7.699.596.643	7.699.596.643	9.845.962.126	9.845.962.126
Các đối tượng khác	30.904.907.326	30.904.907.326	33.108.713.594	33.108.713.594
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	277.624.460.317	277.624.460.317	455.751.667.338	455.751.667.338
	386.892.221.612	386.892.221.612	510.174.848.575	510.174.848.575

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	201.734.136	199.291.757
Chi phí xây dựng các trạm nạp CNG chưa quyết toán	1.799.999.999	3.701.794.486
Chi phí xây dựng Tổng kho sản phẩm Dầu khí Đà Nẵng	-	588.343.265
Chi phí khác	2.034.708.833	-
	4.036.442.968	4.489.429.508

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng	25.488.864.459	25.920.879.491
- Ngắn hạn	865.371.671	865.371.671
- Dài hạn	24.623.492.788	25.055.507.820
	25.488.864.459	25.920.879.491

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	2.688.163.584	18.131.999.032
Cổ tức phải trả	1.800.257.139	1.833.445.884
Các khoản khác	1.156.129.647	679.325.379
	<u>5.644.550.370</u>	<u>20.644.770.295</u>
Dài hạn		
Ký cược vỏ bình gas (i)	64.691.727.173	64.529.817.686
	<u>64.691.727.173</u>	<u>64.529.817.686</u>

(i) Khoản mục tiền ký cược vỏ bình gas trong kỳ biến động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	64.529.817.686	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	-	72.270.820.294
Nhận ký cược vỏ bình gas trong kỳ	8.757.540.000	8.744.483.624
Kết chuyển vào doanh thu	(7.997.207.503)	(16.154.905.315)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(598.423.010)	(330.580.917)
Số dư cuối kỳ	<u>64.691.727.173</u>	<u>64.529.817.686</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND				trả nợ
Vay ngắn hạn	286.159.685.227	286.159.685.227	1.204.834.180.859	1.129.574.552.384	361.419.313.702	361.419.313.702
Cộng	<u>286.159.685.227</u>	<u>286.159.685.227</u>	<u>1.204.834.180.859</u>	<u>1.129.574.552.384</u>	<u>361.419.313.702</u>	<u>361.419.313.702</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	230.270.024.539	133.510.937.845
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	55.558.927.711	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	75.590.361.452	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	152.648.747.382
	361.419.313.702	286.159.685.227

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 450.000.000.000 VND, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài khoản tiền gửi 16.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 01 năm 2018. Thời hạn cho vay không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 VND, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2017. Thời hạn cho vay không quá 3 tháng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 200.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 11 tháng 7 năm 2017. Thời hạn cho vay không quá 4 tháng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ trước	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	21.799.342.511	402.539.522.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.742.573.309	10.742.573.309
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	(221.600.000)	(221.600.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(15.973.459.980)	(15.973.459.980)
Giảm khác	-	-	-	(340.309.260)	(340.309.260)
Số dư cuối kỳ trước	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	11.406.546.580	392.146.726.284
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ này	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	1.194.059.996	381.934.239.700
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.636.860.794	4.636.860.794
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	(23.999.999)	(23.999.999)
Số dư cuối kỳ này	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	5.806.920.791	386.547.100.495

Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 32.800 chai LPG theo Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các chi nhánh là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày là chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán gas công nghiệp	855.673.640.007	1.030.709.103.234
Doanh thu bán gas lẻ	476.626.407.838	59.715.366.531
Doanh thu bán CNG	262.803.196.157	93.872.216.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	28.564.670.091	9.360.829.064
Doanh thu từ ký quỹ vỏ bình gas	7.997.207.503	966.726.611
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	14.369.450.534	278.336.914.339
- Doanh thu từ các khách hàng khác	1.617.295.671.062	916.287.327.193
	1.631.665.121.596	1.194.624.241.532

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.379.738.318.931	1.068.001.290.530
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.839.170.767	4.123.000.000
	1.391.577.489.698	1.072.124.290.530

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.043.677.950	3.855.608.125
Chi phí nhân công	39.283.487.559	22.379.863.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.525.394.787	14.446.042.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.639.735.785	73.087.400.622
Chi phí khác bằng tiền	10.924.971.869	1.272.512.814
	241.417.267.950	115.041.427.666

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.186.489	1.424.436.349
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	-	3.829.095.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	396.043.296	-
	959.229.785	5.253.532.029

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.015.638.898	5.688.464.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.784.225	126.316.643
	8.056.423.123	5.814.780.881

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương nhân viên	16.676.903.943	8.909.773.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.933.036	-
Chi phí mua ngoài	9.292.956.994	6.983.997.421
Chi phí khác bằng tiền	1.530.184.536	452.468.701
	27.893.978.509	16.346.239.660
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương nhân viên	22.606.583.616	13.470.090.369
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.223.032.509	14.281.682.632
Chi phí mua ngoài	148.932.750.594	61.980.403.202
Chi phí khác bằng tiền	9.394.787.333	4.840.011.803
	201.157.154.052	94.572.188.006

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	296.646.505
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	296.646.505

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.636.860.794	11.039.219.814
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	308.457.449	(3.791.595.680)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(3.829.095.680)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	308.457.449	37.500.000
Chuyển lỗ	(4.945.318.243)	(5.764.391.608)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.483.232.526
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	296.646.505

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.636.860.794	10.742.573.309
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	2.700.000.000	23.999.999
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.936.860.794	10.718.573.310
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	387

- (i) Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch năm 2017 đã được chấp thuận tại Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 20 tháng 4 năm 2017 để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (số được phê duyệt trích từ lợi nhuận trong năm 2017 là 5.400.000.000 VND, ước tính cho 6 tháng đầu năm 2017 là 2.700.000.000 đồng).

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	1.693.924.225	923.124.225

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.524.607.500	8.341.347.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.264.977.500	18.071.467.500
Sau năm năm	7.330.800.000	-
	36.120.385.000	26.412.815.000

Cam kết thuê hoạt động thể hiện

+ Tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m² mặt sàn của Chi nhánh Bắc Bộ tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

+ Tổng số tiền thuê 32.800 chai LPG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP theo Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017 trong vòng 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.369.450.534	278.336.914.339
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	-	117.952.978.254
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	-	85.357.540.735
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	-	73.519.470.481
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu Khí	-	916.453.030
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	824.957.113	164.350.963
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	402.350.000	321.550.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	860.158.450	96.788.182
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	-	7.782.694
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	527.715.450	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	77.625.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	11.676.644.521	-
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	1.185.386.038.238	685.576.526.621
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	525.255.457.951	436.768.410.955
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	445.610.291.990	189.361.238.222
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	176.670.847.510	35.721.556.228
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.976.503.061	15.750.452.587
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu khí Miền Trung	9.231.675.000	640.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	4.513.437.917	3.714.224.924
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.276.436.317	1.344.325.417
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	692.250.755	712.949.770
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí	-	710.099.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.159.137.737	762.698.600
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	-	90.570.918
Khác	5.791.951	3.756.670.593
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	3.121.965.000
Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.791.951	634.705.593

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 14 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chấm dứt hoạt động của ba công ty con do Công ty nắm giữ 100% vốn theo phương án sáp nhập các công ty con này vào Công ty và chuyển giao chức năng, nhiệm vụ của các công ty con trên cho các chi nhánh vùng miền của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.800.000.000	3.600.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu của khách hàng	49.707.011.023	49.717.265.829
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.142	47.089.648.144
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	216.043.483	-
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	138.520.000	133.542.500
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	306.717.998	207.594.700
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	29.095.000	330.330.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	28.325.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	85.387.500	-
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.993.728	9.091.916
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.811.280.172	1.918.733.569
Phải trả người bán	277.624.460.317	455.751.667.338
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	51.697.046.617	244.802.495.584
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	147.432.536.702	151.070.385.083
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.444.982.911	5.886.192.909
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	74.649.597.178	53.779.783.115
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	54.960	-
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	721.386.915	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	148.399.006	175.517.736
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	418.154.294	37.292.911
Viện Dầu khí Việt Nam	41.727.734	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí Việt Nam	70.574.000	-
Khác	3.009.491	404.120.168
Phí công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	89.409.041
Phải thu khác - Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	311.701.636
Phải trả khác - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.009.491	3.009.491

Ch

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017